

Số: 135/KH-UBND

Đông Triều, ngày 22 tháng 4 năm 2024

KẾ HOẠCH
Phát triển giáo dục năm học 2024-2025

I. Các căn cứ để xây dựng kế hoạch

- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường tiểu học; Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BGDĐT ngày 24/12/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Điều lệ trường mầm non;

- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

- Các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học; Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học; Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non;

- Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

- Chương trình hành động số 21-CTr/TU ngày 05/02/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Khóa XII;

- Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Đề án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2023-2025.

- Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh lớp 6 phổ thông dân tộc nội trú và lớp 10 trung học phổ thông các năm học 2023-2024, 2024-2025, 2025-2026;

- Quyết định số 3999/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ninh năm 2024;

- Quyết định số 4000/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao bổ sung biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập tỉnh Quảng Ninh năm 2024;

- Kế hoạch số 320/KH-UBND ngày 29/12/2023 về tinh giản biên chế, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2026.

- Công văn số 827/BDT-CSDT ngày 07/12/2023 của Ban Dân tộc tỉnh về triển khai thực hiện Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT và Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (xác định Vùng để tính định mức giáo viên);

- Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 14/10/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ thị xã về phát triển Giáo dục và Đào tạo đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND thị xã về việc thông qua Đề án Phát triển Giáo dục và Đào tạo đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 243/KH-UBND ngày 22/9/2022 của UBND thị xã về thực hiện Đề án phát triển Giáo dục và Đào tạo đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Công văn 599/UBND-GD ngày 12/3/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã về việc lập Kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2024-2025;

- Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 666/PGDĐT ngày 22/4/2024; ý kiến thống nhất của các thành viên UBND thị xã tại Công văn số 177/VP-TH1 ngày 19/4/2024 của Văn phòng HĐND và UBND thị xã; UBND thị xã xây dựng Kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2024 - 2025 cụ thể như sau:

II. Mục tiêu

- Cùng cố, phát triển mạng lưới trường, lớp phù hợp với điều kinh tế - xã hội của thị xã, đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ em, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.
- Cùng cố, duy trì và nâng cao chất lượng dạy học, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và THCS.
- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo, phấn đấu năm 2025 đạt 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.
- Tăng cường công tác đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho các trường đáp ứng so với các quy định theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT; các Thông tư quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia; tiêu chí về trường học trong Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.
- Tiếp tục đổi mới quản lý công tác tài chính. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Luật Tài chính, Kế toán, Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí. Xử lý kịp thời những sai phạm được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra.

III. Nội dung thực hiện

1. Kết quả thực hiện kế hoạch giáo dục năm học 2023-2024

1.1. Đánh giá thực trạng giáo dục đào tạo thị xã Đông Triều

Đông Triều là thị xã ở cửa ngõ phía Tây của tỉnh Quảng Ninh với diện tích tự nhiên gần 395,86 km²; có 21 đơn vị hành chính gồm 10 phường và 11 xã, với dân số trên 18 vạn người. Trong thời gian qua, kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã đạt những kết quả và chuyển biến tích cực. Thị xã tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được ổn định và giữ vững.

Trên địa bàn thị xã có 81 trường từ bậc học mầm non đến phổ thông, 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh. Thực hiện chủ trương, Nghị quyết của Đảng về giáo dục và đào tạo, trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội, Đảng bộ, chính quyền các cấp và nhân dân trên địa bàn thị xã luôn coi trọng, quan tâm chăm lo, đầu tư phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Cơ sở vật chất trường, lớp được quan tâm đầu tư phát triển, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia đến tháng 12/2023 là 79/81 trường đạt 97,5% (100% các trường MN, TH công lập đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 43 trường đạt chuẩn mức độ II tỷ lệ là 53%).

Chất lượng giáo dục phổ thông của thị xã Đông Triều ngày càng được nâng lên rõ rệt được thể hiện bằng kết quả hai mặt giáo dục và kết quả trong các kỳ thi học sinh giỏi các cấp. Năm học 2022-2023, cấp tiểu học trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,17%; cấp THCS tỷ lệ lên lớp thẳng cấp đạt

99,47%; số học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt, khá đạt 98,9%; số học sinh xếp loại học lực khá, giỏi đạt tỷ lệ 67,4%; học sinh lớp 9 được xét và công nhận tốt nghiệp THCS đạt 100%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT tại Kỳ thi THPT quốc gia năm học 2022-2023 đạt 98,65%. Trong các kỳ thi HSG, KHKT cấp tỉnh và cấp quốc gia, ngành GD&ĐT của thị xã luôn được khẳng định là địa phương có chất lượng giáo dục cao trong tỉnh.

Phòng Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo hoạt động của 21/21 TTHTCĐ các xã, phường trên địa bàn thị xã Đông Triều hoạt động ngày càng có nền nếp, thiết thực đáp ứng nhu cầu của nhân dân; phong trào học tập suốt đời được duy trì thường xuyên góp phần thúc đẩy xây dựng xã hội học tập. Hoạt động của Hội Khuyến học thị xã có nhiều chương trình, mô hình thiết thực, ý nghĩa đóng góp lớn vào công tác khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội học tập.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên cơ bản đạt chuẩn về trình độ đào tạo, có chuyên môn nghiệp vụ, vững vàng nhiệt tình, yêu nghề, yêu trẻ, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Ngành Giáo dục Đông Triều có 97,35% giáo viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn, số giáo viên chưa đạt chuẩn là 48 người chiếm 2,65% (5 giáo viên mầm non, 22 giáo viên tiểu học, 21 giáo viên THCS) trong đó có 34 giáo viên cần được đào tạo nâng chuẩn theo quy định, còn lại 14 giáo viên được miễn đào tạo nâng chuẩn theo quy định hoặc xin nghỉ hưu trước tuổi (trong đó 02 giáo viên MN, 08 giáo viên tiểu học, 04 giáo viên THCS). Trong năm 2024 dự kiến có 17 giáo viên hoàn thành đào tạo trình độ chuẩn, *(theo Kế hoạch của UBND tỉnh và tự đăng ký học tại các cơ sở đào tạo)*. Theo lộ trình nâng chuẩn trình độ được đào tạo, 100% giáo viên sẽ đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên vào năm 2025. Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp trở lên 303/2.175 đảng viên đạt tỉ lệ 13,93%. Đảng viên 1.906/2.175 người đạt 87,63%.

Ngành Giáo dục luôn nhận được sự ủng hộ, phối hợp của cộng đồng, của các bậc phụ huynh trong công tác huy động trẻ đến trường, công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ, công tác xã hội hóa giáo dục. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư đảm bảo các điều kiện dạy học và thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Từ năm 2015 đến nay, thị xã duy trì kết quả xóa mù chữ mức độ 2, giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 *(đều đạt các mức độ cao nhất)*.

Bên cạnh những thuận lợi, ngành giáo dục và đào tạo thị xã cũng gặp không ít những khó khăn: (1) Trên địa bàn số lượng trường công lập lớn (76 trường và 39 điểm lẻ) nên nguồn kinh phí sự nghiệp để đầu tư xây bổ sung các phòng học, cải tạo sửa chữa và mua sắm bổ sung trang thiết bị phục vụ dạy và học hằng năm so với nhu cầu thực tế còn hạn chế; (2) Hiện trạng nhiều phòng học, phòng bộ môn, phòng chức năng của một số trường chuẩn quốc gia ở những giai đoạn trước đã xuống cấp; số học sinh hàng năm tăng dẫn đến một số trường còn thiếu phòng học, phải tận dụng các phòng chức năng, phòng bộ môn làm phòng học lý thuyết, thiếu phòng học để tổ chức học 2 buổi/ngày cho học sinh tiểu học thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông 2018; (3) Công tác

xã hội hóa giáo dục khó thực hiện vì điều kiện kinh tế xã hội của nhiều xã, phường trong thị xã còn khó khăn; (4) Việc thu hút các doanh nghiệp có đủ năng lực để đầu tư xây dựng mới các trường tư thục còn hạn chế.

1.2. Kết quả thực hiện năm học 2023-2024

1.2.1. Quy mô trường lớp học sinh

a) Quy mô trường học

Năm học 2023-2024, thị xã Đông Triều có 74 trường đối với 03 cấp học (Mầm non, Tiểu học, THCS), trong đó:

- Cấp Mầm non: Có 29 trường mầm non và 58 điểm trường; 30 lớp mầm non độc lập tư thục.
- Cấp Tiểu học: 22 trường Tiểu học và 10 điểm trường;
- Cấp THCS: 23 trường và 03 điểm trường.
- 01 Trung tâm GDNN-GDTX
- 12 Trung tâm Ngoại ngữ, Ngoại ngữ - Tin học;
- 01 Trung tâm Giáo dục Kỹ năng sống

b) Quy mô số lớp, học sinh

- Cấp Mầm non:
 - + Số lớp: 415 lớp, trong đó: Công lập: 310 lớp; Tư thục: 105 lớp.
 - + Số trẻ: 9.298 trẻ, trong đó: Công lập: 7.597 trẻ; Tư thục 1.701 trẻ
- Cấp Tiểu học:
 - + Số lớp: 469 lớp, trong đó: Công lập: 469 lớp; Tư thục: 0.
 - + Số học sinh: 14.615 học sinh.
- Cấp THCS:
 - + Số lớp: 301 lớp, trong đó: Công lập: 301 lớp; Tư thục: 0.
 - + Số học sinh: 11.908 học sinh.
- Trung tâm GDNN - GDTX:
 - + Số lớp: 23 lớp, trong đó: Công lập: 23 lớp; Tư thục: 0.
 - + Số học sinh: 956 học sinh.

1.2.2. Tỷ lệ huy động trẻ/học sinh

a) Tỷ lệ huy động trẻ mầm non

- Tổng số trẻ huy động là: 9.298 trẻ, trong đó: Nhà trẻ 1.835/5.373 trẻ đạt 34,2%, Mẫu giáo 7.462/8.010 trẻ đạt 93,2 %.
- Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ là người DTTS: 77/110 đạt 70%

- Tỷ lệ huy động trẻ là người DTTS học MG 5 tuổi đạt 100%; dưới 5 tuổi 163/237 đạt 68,8%

- Tỷ lệ huy động trẻ mầm non học 2 buổi/ngày: 100%

b) Tỷ lệ trẻ em hoàn thành chương trình: 100%

c) Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%, trong đó trẻ là người DTTS đạt 100%.

- Tỷ lệ học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày đạt 91,2%. Trong đó: khối 1 đạt 72,6%; khối 2 đạt 79,7%; khối 3 đạt 99%; khối 4 đạt 100%; khối 5 đạt 100%.

- Tỷ lệ học sinh tiểu học là người DTTS được học 2 buổi/ngày đạt 100%.

d) Tỷ lệ huy động HS HTCT Tiểu học vào lớp 6: 3580 học sinh (trong đó học sinh là người DTTS là 97): đạt 100%.

e) Tỷ lệ học sinh THCS học 02 buổi/ngày (trong đó học sinh là người DTTS): Không

f) Tỷ lệ huy động học sinh TNTHCS vào lớp 10: 2096/2613 đạt 80,2% (trong đó HS là người DTTS là 62 chiếm 2,7%)

g) Tỷ lệ phân luồng học sinh sau THCS đạt 19,8%;

h) Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (cụ thể từng cấp học)

- Đạt phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi

- Đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3

- Đạt phổ cập giáo dục THCS: mức độ 3

- Xóa mù chữ đạt mức độ 2.

1.2.3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

a) *Số lượng người làm việc, Hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo ND111 được giao*

*** Học kỳ I năm học 2023-2024 (Tính đến tháng 01/2024):**

Thực hiện Quyết định số 2183/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc giao số lượng người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ cho đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Quảng Ninh năm 2023, UBND thị xã ban hành Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 về việc giao số lượng người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công thuộc UBND thị xã Đông Triều năm 2023, trong đó đối với sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo (năm học 2023-2024) là 2.266 người, cụ thể như sau:

- Cấp mầm non: 770 người

- Cấp tiểu học: 758 người

- Cấp THCS: 617 người

- Cấp TH&THCS: 98 người
- Trung tâm GDNN-GDTX: 23 người

*** Học kỳ II năm học 2023-2024 (Từ tháng 2/2024):**

Thực hiện Quyết định số 3999/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 về việc giao số lượng người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước và hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ninh năm 2024; Quyết định số 4000/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 về việc giao bổ sung biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập tỉnh Quảng Ninh năm 2024, UBND thị xã ban hành Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 về việc giao số lượng người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước và hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công thuộc UBND thị xã Đông Triều năm 2024, trong đó đối với sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo là 2.155 người, giảm **111 người** so với năm 2023 (học kỳ 1 năm học 2023-2024), cụ thể như sau:

- Cấp mầm non: 709 người (81 CBQL, 573 giáo viên, 55 nhân viên).
- Cấp tiểu học: 777 người (53 CBQL, 669 giáo viên, 55 nhân viên).
- Cấp THCS: 546 người (43 CBQL, 449 giáo viên, 54 nhân viên).
- Cấp TH&THCS: 101 người (09 CBQL, 47 giáo viên tiểu học, 36 giáo viên THCS, 09 nhân viên)

+ Trung tâm GDNN-GDTX: 22 người, trong đó: 3 CBQL, 17 giáo viên, 02 nhân viên.

b) Thực trạng đội ngũ năm học 2023 - 2024 (Số người làm việc có mặt tính đến ngày 30/3/2024)

- Tổng số người làm việc có mặt tính đến 30/3/2024 so với được giao năm 2023 (năm học 2023-2024): 2.176 người, giảm so với biên chế được giao là 90 người, cụ thể như sau:

- Cấp MN: 766 người (81 CBQL, 573 giáo viên, 53 nhân viên). Giảm 04 người (01 nhân viên, 03 giáo viên).

- Cấp TH: 737 người (52 CBQL, 636 giáo viên, 49 nhân viên). Giảm 21 người (15 giáo viên, 06 nhân viên).

- Cấp THCS: 559 người (43 CBQL, 469 giáo viên, 47 nhân viên); Giảm 58 người (51 giáo viên, 07 nhân viên).

- Cấp TH&THCS: 91 người (08 CBQL, 43 giáo viên TH, 31 giáo viên THCS, 09 nhân viên. Giảm 07 người (01 CBQL, 01 giáo viên TH, 05 giáo viên THCS, 07 nhân viên).

- Trung tâm GDNN-GDTX: 23 người, trong đó: 3 CBQL, 18 giáo viên, 02 nhân viên.

c) Kết quả bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

- Bồi dưỡng thường xuyên đối với CBQL: 81/81 hoàn thành 100%.

- Bồi dưỡng thường xuyên đối với giáo viên: 1.815/1815 hoàn thành 100%.

- Bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm: 164 giáo viên trong đó cấp Tiểu học 37 giáo viên bồi dưỡng giáo viên dạy môn Tin học và Công nghệ; cấp THCS 39 giáo viên bồi dưỡng môn Lịch sử và Địa lí; 88 giáo viên bồi dưỡng môn Khoa học tự nhiên.

d) Đội ngũ GV để thực hiện CTGDPT 2018:

- 100% cán bộ quản lý, tổ trưởng chuyên môn, giáo viên được phân công giảng dạy lớp 1, 2, 3, 4 và lớp 6, 7, 8 (Chương trình GDPT 2018) đều có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên và được tham gia tập huấn về chương trình và sách giáo khoa trước khi giảng dạy.

- Bố trí đảm bảo đủ số lượng giáo viên dạy Tiếng Anh, Tin học đối với các lớp thực hiện chương trình GDPT 2018

e) Nhận xét, đánh giá:

- Phòng GDĐT đã triển khai đóng góp ý kiến tham gia vào dự thảo Đề án đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo; bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý cho cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 theo yêu cầu của Sở GDĐT.

- Thực hiện chủ trương của tỉnh, Phòng GDĐT đã tăng cường công tác liên kết, phối hợp với các cơ sở đào tạo để nâng cao trình độ đội ngũ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Phối hợp tuyên truyền, giới thiệu Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách thu hút, đào tạo học sinh, sinh viên học tại Trường Đại học Hạ Long, Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025...

- Việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục luôn được ngành giáo dục thị xã quan tâm, chú trọng. Tính đến tháng 3/2024, tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên toàn ngành là 2.175 người (766 cấp MN, 797 cấp TH, 620 cấp THCS, 22 TTGDNN-GDTX); Hợp đồng 30 (TH: 14; THCS: 16). Trình độ cán bộ quản lý và giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn theo Luật giáo dục 2019 là 97,31%, trong đó: Mầm non là 92,2%, Tiểu học là 96,8%, THCS là 95,93%. Tỷ lệ đảng viên chiếm 87,63%. Đặc biệt ngành đã đảm bảo 100% cán bộ quản lý, tổ trưởng chuyên môn, giáo viên các cơ sở giáo dục phổ thông đều được tham gia tập huấn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo. Tiếp tục rà soát đội ngũ giáo viên, xác định nhu cầu giáo viên theo lộ trình để có biện pháp tham mưu giải quyết số giáo viên thừa thiếu cục bộ, giáo viên chưa đạt chuẩn và bổ sung đội ngũ giáo viên hiện đang thiếu. Tiếp tục triển khai Kế hoạch nâng chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên lộ trình 2020-2025 theo Luật Giáo dục 2019. Phối hợp với các Nhà xuất bản có

sách giáo khoa được tỉnh lựa chọn để tổ chức tập huấn giáo viên về sử dụng sách giáo khoa. Triển khai, tổ chức thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo; bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý cho cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

1.2.4. Cơ sở vật chất xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia năm 2023-2024

a) Kết quả đầu tư cơ sở vật chất, đánh giá chuẩn Quốc gia

Tổng số trường					Số trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2023-2024						
					Mầm non		Tiểu học		THCS		Tổng số
Mầm non	Tiểu học	THCS	Tổng số	SL	%	SL	%	SL	%	SL	
29	22	23	77	74	93,1	27	100	22	100	23	72

Năm học 2023-2024, Phòng GD&ĐT tham mưu xây mới bổ sung 10 phòng học, phòng bộ môn và 08 phòng chức năng cùng các công trình phụ trợ cho 02 trường (TH Bình Dương, THCS Bình Khê), sửa chữa phòng học, phòng bộ môn, phòng làm việc và phòng chức năng cùng với các hạng mục công trình phụ trợ khác (như: sân trường, nhà vệ sinh, cổng, tường rào...) cho 36 trường với tổng mức đầu tư trên 78 tỷ đồng.

b) Đánh giá hiện trạng phòng học so với các tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGD&ĐT, 14/2020/TT-BGD&ĐT.

*** Cấp học mầm non (29 trường; 30 cơ sở GDMN tư thục):**

- Trường công lập (27 trường)

+ Tổng số phòng học hiện có 266 phòng, tỉ lệ phòng kiên cố đạt 86,6%; còn thiếu 43 phòng học so với quy định, hiện một số đơn vị đang sử dụng các phòng bộ môn, phòng chức năng, phòng kho để làm phòng học nhờ, học tạm cho học sinh.

+ Các phòng học bộ môn và các phòng chức năng hiện nay có 56 phòng, tỉ lệ kiên cố đạt 100%; còn thiếu 55 phòng theo quy định.

- Trường tư thục (02 trường)

+ Tổng số phòng học hiện có 22 phòng, tỉ lệ kiên cố đạt 100%; số lượng phòng học hiện tại đáp ứng được 100% so với nhu cầu năm học 2024-2025.

+ Các phòng học bộ môn và các phòng chức năng hiện nay có 03 phòng, tỉ lệ kiên cố đạt 100%. Đáp ứng đủ theo quy định

- 30 cơ sở GDMN tư thục

Tổng số phòng học hiện có: 89 phòng, tỉ lệ kiên cố đạt 100%; số lượng phòng học hiện tại đáp ứng được 100% so với nhu cầu cho năm học 2024-2025.

*** Cấp tiểu học (25 trường có cấp tiểu học):**

- Tổng số phòng học hiện có 464 phòng, tỉ lệ kiên cố đạt 94,4%; tỉ lệ phòng học/lớp đạt 0,99; hiện còn thiếu 10 phòng để thực hiện dạy học 02 buổi/ngày năm học 2024-2025 (Riêng đối với lớp 1,2,3,4 bố trí đủ phòng học 2 buổi/ngày theo CTGDPT 2018).

- Phòng học bộ môn có 115 phòng, tỉ lệ kiên cố đạt 100%; hiện tại còn thiếu 44 phòng để đảm bảo theo quy định, phần lớn các trường chưa có phòng đa chức năng.

*** Cấp trung học cơ sở (23 trường):**

- Tổng số phòng học hiện có 223 phòng, tỉ lệ kiên cố đạt 100%.

- Số lượng phòng học bộ môn: 128 phòng, tỉ lệ kiên cố đạt 100%; hiện còn thiếu 70 phòng theo quy định tại Thông tư 13/2020 và 14/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phần lớn các đơn vị chưa có phòng học bộ môn mỹ thuật, âm nhạc, khoa học xã hội, đang sử dụng tạm phòng học văn hóa thành phòng học bộ môn.

Đánh giá: Các phòng học, phòng bộ môn cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy học, tuy nhiên vẫn còn các phòng học được thiết kế xây dựng từ giai đoạn trước nay đã xuống cấp, tường bong tróc, nền nhà nứt vỡ, không có nhà vệ sinh khép kín trong lớp học cho trẻ (đối với cấp Mầm non), đặc biệt tại các khu điểm lẻ, diện tích nhỏ hơn so với quy định (Cấp MN: trường MN Sao Mai, MN Hồng Phong, MN Trảng An, MN Thủy An... Cấp TH: Kim Đồng, Nguyễn Huệ, An Sinh, Bình Dương, Xuân Sơn, Mạo Khê A, Nguyễn Văn Cừ, Yên Đức)

*** Các công trình phụ trợ khác**

- Nhà vệ sinh học sinh: Hiện có 363 nhà vệ sinh học sinh (MN: 289; TH: 49; THCS: 25), phần lớn nhà vệ sinh các trường được chỉnh trang vệ sinh đều đảm bảo hợp vệ sinh, cảnh quan môi trường, đảm bảo về diện tích phòng và diện tích phòng đệm của khu vệ sinh. Tuy nhiên một số nhà vệ sinh của các lớp mầm non do xây dựng lâu năm diện tích nhỏ, đã xuống cấp nghiêm trọng, tường nứt vỡ, thiết bị hư hỏng cần được sửa chữa, xây mới, tiêu biểu như nhà vệ sinh trong lớp mầm non trường MN Đức Chính, MN Sao Mai.

- Sân chơi, bãi tập: Hiện 72 đơn vị giáo dục trên địa bàn thị xã đều có sân chơi.

- Tường bao khuôn viên: Hiện 72 đơn vị giáo dục trên địa bàn thị xã đều có tường bao khuôn viên trường, tuy nhiên một số đơn vị diện tích lớn, tường bao được xây dựng từ những năm 90 nay đã xuống cấp, nứt vỡ, bong tróc, nghiêng đổ có khả năng gây mất an toàn cho trường học (TH Nguyễn Văn Cừ, TH An Sinh).

1.2.5. Tổng hợp kinh phí

a) Tổng kinh phí được cấp: 326.834.015 nghìn đồng

- Kinh phí chi thường xuyên, chi cho thanh toán cá nhân:

+ Kinh phí chi thường xuyên cấp Mầm non: 104.629.360 nghìn đồng, chi thanh toán cá nhân. 82.998.272 nghìn đồng Đạt tỷ lệ: 80,3%

+ Kinh phí chi thường xuyên cấp Tiểu học: 132.965.820 nghìn đồng, chi thanh toán cá nhân: 106.227.717 nghìn đồng Đạt tỷ lệ: 79,9%

+ Kinh phí chi thường xuyên cấp THCS: 89.238.835 nghìn đồng, chi thanh toán cá nhân: 73.143.930 nghìn đồng. Đạt tỷ lệ: 82%

b) Kinh phí không thường xuyên: 40.941.366 nghìn đồng

c) Chi chế độ chính sách: 30.302.692 nghìn đồng; Chi mua sắm cơ sở vật chất của các trường mầm non, tiểu học, THCS: 10.638.674 nghìn đồng

d) Chi đầu tư (bao gồm cả phần được giao về phòng GDĐT và phần được điều hành tại Ban quản lý dự án địa phương): 60.062.000 nghìn đồng, trong đó: Phòng Giáo dục và Đào tạo là: 60.062.000 nghìn đồng.

e) Việc thực hiện tự chủ: Tổng số 72/72 đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ trong đó:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (*đơn vị nhóm 3*), mức tự đảm bảo từ 14% đến 28% chi thường xuyên: 25 đơn vị (*theo phụ lục 1*)

+ Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (*đơn vị nhóm 4*), mức tự đảm bảo dưới 10%: 47 đơn vị (*theo phụ lục 2*)

g) *Nhận xét, đánh giá:*

Các trường đã xây dựng kế hoạch tài chính trong năm từ đó chủ động được các hoạt động của các nhà trường. Kinh phí phân bổ cho các đơn vị trực thuộc kịp thời, đúng, đủ định mức theo quy định. Các chế độ, chính sách của cán bộ, nhà giáo, người học được thực hiện đầy đủ, chính xác, kịp thời, giải quyết dứt điểm không tồn đọng.

2. Kế hoạch năm học 2024 - 2025

2.1. Quy mô trường lớp học sinh

a) Quy mô số trường học

Năm học 2024-2025, thị xã Đông Triều tiếp tục duy trì 71 trường đối với 03 cấp học (Mầm non, Tiểu học, THCS). Trong đó:

- Cấp Mầm non: Có 27 trường mầm non và 58 điểm trường; 30 lớp mầm non độc lập tự thực.

- Cấp Tiểu học: 22 trường Tiểu học và 11 điểm trường;

- Cấp THCS: 22 trường và 02 điểm trường.

- 01 Trung tâm GDNN-GDTX

- 12 Trung tâm Ngoại ngữ, Ngoại ngữ - Tin học;

- 01 Trung tâm Giáo dục Kỹ năng sống

b) Dự kiến thành lập mới, sáp nhập, giải thể cơ sở giáo dục

STT	Thành lập mới	Loại hình	Sáp nhập	Tên trường sau sáp nhập	Giải thể
1	Cấp Mầm non	Công lập	Trường Mầm non Tân Việt sáp nhập với trường Mầm non Việt Dân	Trường Mầm non Việt Dân	
2		Công lập	Trường Mầm non Đức Chính sáp nhập với trường Mầm non Hoa Mai	Trường Mầm non Đức Chính	
3	Cấp Tiểu học	Công lập	Trường Tiểu học Đức Chính sáp nhập với trường Tiểu học Kim Đồng	Trường Tiểu học Đức Chính	
4	Cấp THCS	Công lập	Trường TH&THCS Việt Dân và trường TH&THCS Tân Việt chia tách thành 2 trường	Trường Tiểu học Việt Dân Trường THCS Việt Dân	

c) Quy mô số lớp, học sinh

- Cấp Mầm non:

+ Số lớp: 418 lớp, trong đó: Công lập: 309 lớp; Tư thực: 109 lớp.

+ Số trẻ: 9.413 trẻ, trong đó: Công lập: 7.701 trẻ; Tư thực 1.712 trẻ

- Cấp Tiểu học:

+ Số lớp: 455 lớp, trong đó Công lập: 455; Tư thực: 0.

+ Số học sinh: 14102 học sinh.

- Cấp THCS:

+ Số lớp: 306 lớp, trong đó Công lập: 306; Tư thực: 0.

+ Số học sinh: 12.361 học sinh.

d) Nhận xét, đánh giá

Quy mô trường lớp và học sinh năm học 2024-2025 so với năm học 2023-2024: Giảm 03 trường (MN Việt Dân, MN Đức Chính, TH Đức Chính, TH&THCS Tân Việt) và 03 điểm trường lẻ (điểm Linh Trảng – MN Trảng Lương; Khê Thượng - MN Việt Dân; Hoàng Xá – TH Bình Dương); giảm 05 lớp, tăng 146 học sinh (do HS cấp THCS tăng), cụ thể:

- Cấp mầm non: Giảm 02 trường do sáp nhập trường mầm non và 03 điểm trường lẻ; tăng 03 lớp và 115 trẻ do tỉ lệ huy động được trẻ đến trường tăng lên.

- Cấp Tiểu học: Giảm 01 trường và 01 điểm trường lẻ Hoàng Xá của

trường tiểu học Bình Dương do dồn ghép về điểm trường chính; giảm 14 lớp với 513 học sinh do giảm quy mô dân số độ tuổi tiểu học.

- Cấp THCS: Giảm 01 trường TH&THCS Tân Việt; tăng 05 lớp với 453 học sinh do tăng quy mô dân số độ tuổi THCS.

- Trung tâm GDNN-GDTX: Tăng 01 lớp với 91 học sinh

2.2. Việc huy động trẻ/học sinh

2.2.1. Tỷ lệ huy động trẻ mầm non:

- Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ: 1.999/5.021 đạt 39,8%, trong đó tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ là người DTTS: 60/98 đạt 61%.

- Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo: 7.414/7.686 đạt 96,5%, trong đó tỷ lệ huy động trẻ là người DTTS học MG 5 tuổi đạt 100%; dưới 5 tuổi đạt 68,4%

- Tỷ lệ huy động trẻ mầm non học 2 buổi/ngày: 100%

2.2.2. Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 là: 100% trong đó trẻ là người DTTS 100%.

- Tỷ lệ học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày: 100%, trong đó: khối 1: 100%; khối 2: 100%; khối 3: 100%; khối 4: 100%; khối 5: 100%

- Tỷ lệ học sinh tiểu học là người DTTS được học 2 buổi/ngày đạt 100%

2.2.3. Tỷ lệ huy động HS HTCT tiểu học vào lớp 6 là 3182/3182 đạt 100%, trong đó người DTTS đạt 100%.

2.2.4. Tỷ lệ học sinh THCS học 02 buổi/ngày (trong đó HS là người DTTS): Không

2.2.5. Tỷ lệ huy động HS TNTHCS vào lớp 10: (trong đó HS là người DTTS): 2200/2729 đạt 80,62% (trong đó 83 người DTTS)

2.2.6. Tỷ lệ phân luồng học sinh sau THCS đạt 19,38%;

2.2.7. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:

- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

- Phổ cập giáo dục tiểu học: mức độ 3

- Phổ cập giáo dục THCS: mức độ 3

Trong đó:

+ Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở: 99,5% trở lên.

+ Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp: 99%

- Xóa mù chữ: Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

2.3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

a) Tổng số người làm việc theo định biên

* Số lượng CBQL:

Căn cứ Điểm c. Khoản 2. Điều 6. Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ; Điều 4. Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Điều 6. Điều 11 Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, để xác định số lượng người làm việc vị trí CBQL gồm:

- Hiệu trưởng: Mỗi trường bố trí 01 Hiệu trưởng

- Phó hiệu trưởng: Mỗi trường bố trí 02 PHT.

* Số lượng người làm việc vị trí CDNN chuyên ngành, chuyên môn dùng chung, hỗ trợ, phục vụ:

Căn cứ Điều 5, Điều 6, Điều 7. Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 bố trí số lượng người làm việc đối với cấp mầm non.

Căn cứ Điều 7, Điều 8, Điều 9. Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 bố trí số lượng người làm việc đối với cấp tiểu học.

Căn cứ Điều 12, Điều 13, Điều 14. Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 bố trí số lượng người làm việc đối với cấp THCS.

TT	Cấp học	Định mức số lượng NLV năm học 2024-2025 (theo Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT; Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT)				Số lượng người làm việc theo đề án tự chủ		
		Tổng số	CBQL	GV	NV	Tổng số	Hưởng lương từ nguồn NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu SN
I	Định mức số lượng NLV tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông	2.610	216	1.950	444	2.610	2.431	179
1	Mầm non	813	81	632	100	813	750	63
2	Tiểu học (TH&THCS)	939	69	712	158	939	939	0
3	THCS (TH&THCS)	858	66	606	186	858	742	116
II	Kế hoạch số lượng NLV tại các cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác	23	3	18	2	23	22	1
5	TT GDNN-GDTX (HN&GDTX)	23	3	18	2	23	22	1
	Tổng	2.633	219	1.968	446	2.633	2.431	180

b) Tổng số người làm việc có mặt dự kiến (đến tháng 9/2024): 2.169 biên chế, trong đó: 186 cán bộ quản lý, 1.823 giáo viên, 160 nhân viên. Số hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo NĐ 111: 30 Giáo viên.

c) Kế hoạch thực hiện Đề án tự chủ năm học 2024 - 2025

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm tra phương án tự chủ tài chính năm 2024, năm 2025 trình UBND thị xã phê duyệt lại phương án tự chủ, thời gian thực hiện xong trong tháng 05/2024. Sau khi có phương án tự chủ tài chính năm 2024, năm 2025, cơ sở giáo dục công lập tự chủ nhóm 3 xây dựng đề án tự chủ, gửi Phòng Nội vụ để tổng hợp, gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2.4. Cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2024 - 2025

a) Kế hoạch xây dựng cơ sở vật chất

Năm 2024, Kế hoạch xây mới bổ sung 53 phòng học, 54 phòng bộ môn và 52 phòng chức năng cùng các công trình phụ trợ cho 14 trường; sửa chữa phòng học, phòng bộ môn, phòng làm việc và phòng chức năng cùng với các hạng mục công trình phụ trợ khác (như: sân trường, nhà vệ sinh, cổng, tường rào...) cho 30 trường để đáp ứng các quy định theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT; các Thông tư quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia; tiêu chí về trường học trong Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025. Từ đó xây dựng kế hoạch đánh giá chuẩn Quốc gia cho 11 trường (MN 03 trường: An Sinh B, Edukid, Huy Hoàng; TH 03 trường: Xuân Sơn, Yên Đức, Hồng Thái Tây; THCS 05 trường: Mạo Khê II, Yên Thọ, Yên Đức, An Sinh, Nguyễn Du).

b) Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia

Kế hoạch số trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2024 - 2025							
Mầm non		Tiểu học		THCS		Tổng số	
SL mới	TS % cả cũ và mới	SL mới	TS % cả cũ và mới	SL mới	TS % cả cũ và mới	TS mới	TS % cả cũ và mới
2	100	0	100	0	100	2	100

2.5. Dự toán kinh phí

a) Tổng kinh phí được cấp thường xuyên (tự chủ)

- Kinh phí chi thường xuyên: 353.937.991 nghìn đồng, chi cho thanh toán cá nhân: 286.947.473 nghìn đồng. Đạt tỷ lệ: 81,1%

+ Kinh phí chi thường xuyên cấp Mầm non: 117.836.509 nghìn đồng, chi thanh toán cá nhân: 95.717.742 nghìn đồng. Đạt tỷ lệ: 81.2%

+ Kinh phí chi thường xuyên cấp Tiểu học: 134.982.455 nghìn đồng, chi thanh toán cá nhân: 107.645.053 nghìn. Đạt tỷ lệ: 79,7%

+ Kinh phí chi thường xuyên cấp THCS: 101.119.027 nghìn đồng, chi thanh toán cá nhân: 83.584.678 nghìn. Đạt tỷ lệ: 82,7%

b) Kinh phí không thường xuyên (Không tự chủ): 25.048.191 nghìn đồng

c) Chi chế độ chính sách: 13.067.199 nghìn đồng; chi mua sắm cơ sở vật chất: 11.980.992 nghìn đồng

d) Chi đầu tư (bao gồm cả phần được giao về phòng GDDT và phần được điều hành tại Ban quản lý dự án địa phương): 47.633.000 nghìn đồng.

e) Việc thực hiện tự chủ.

Việc triển khai thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ làm ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ lệ tự chủ giai đoạn 2023-2025 đã được phê duyệt theo đó ảnh hưởng đến dự toán chi thường xuyên năm 2023, 2024 và ảnh hưởng đến nguồn chi trả lương cho số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp do số thu học phí của năm học 2023-2024 đã được cân đối vào dự toán chi thường xuyên. Để ổn định phương án tự chủ tài chính và đề án tự chủ đã được phê duyệt trong năm học 2023-2024, không làm xáo trộn dự toán thu-chi ngân sách năm 2024 đề nghị ngân sách nhà nước đảm bảo phần chênh lệch giữa mức thu học phí năm học 2023-2024 với năm học 2021-2022.

IV. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

1. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với giáo dục và đào tạo; phát huy vai trò của các tổ chức trong việc phát triển giáo dục và đào tạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức về đổi mới giáo dục và đào tạo

Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, phát huy mạnh mẽ vai trò của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội đối với phát triển giáo dục và đào tạo; có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cấp chính quyền, các ban ngành, các tổ chức từ thị xã đến cơ sở để chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các chương trình phát triển giáo dục và đào tạo.

Tổ chức đa dạng các hình thức tuyên truyền nhằm tuyên truyền sâu rộng chủ trương, chính sách về giáo dục và đào tạo, về đổi mới căn bản toàn diện về giáo dục và đào tạo, để các cấp, các ngành và nhân dân hiểu, có nhận thức đúng đắn, đầy đủ về vị trí hàng đầu của giáo dục và đào tạo, ủng hộ sự phát triển của giáo dục và đào tạo.

2. Đổi mới quản lý giáo dục theo hướng tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục; tinh giản bộ máy, biên chế, tăng cường hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý giáo dục

Thực hiện phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục, tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, sắp xếp, bố trí tổ chức, nhân sự trong các cơ sở giáo dục bảo đảm tính thống nhất theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý phát huy được năng lực cá nhân. Tiếp tục sắp xếp hợp lý các trường, điểm trường theo hướng giảm đơn vị sự nghiệp, thực hiện tự chủ kinh phí từng phần ở một số trường thuận lợi theo lộ trình tăng dần

tỷ lệ tự chủ hàng năm, sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư, gắn kết giữa quy mô và chất lượng giáo dục.

3. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo

Xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn theo quy định, gắn với chất lượng, kết quả của học sinh và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế; khuyến khích đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tự học, tự nghiên cứu khoa học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; ưu tiên nguồn tài chính bảo đảm đủ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, có chính sách thu hút, đãi ngộ giáo viên giỏi, năng lực tốt để xây dựng đội ngũ cốt cán ngành làm nòng cốt trong bồi dưỡng đội ngũ và ôn luyện học sinh giỏi. Bố trí kiêm nhiệm công tác cho cán bộ, giáo viên, nhân viên để cân đối thời gian lao động trong các trường học, nhất là trường có quy mô nhỏ. Khuyến khích phát triển đội ngũ ở các cơ sở giáo dục ngoài tư thục.

Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, phân loại cán bộ quản lý, giáo viên, bồi dưỡng, luân chuyển công tác, bố trí công việc, đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với đội ngũ CB, GV, NV; bảo đảm bình đẳng về tôn vinh và cơ hội đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ giữa nhà giáo trường công lập và tư thục. Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho giáo viên, cán bộ quản lý gắn với việc thực hiện quy tắc ứng xử trong trường học. Đẩy mạnh công tác phát triển Đảng ở các trường học.

4. Tập trung nguồn lực đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa, hiện đại hóa

Huy động các nguồn lực thỏa đáng đầu tư cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, theo hướng đạt chuẩn và từng bước hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu đổi mới và thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018. Đầu tư bổ sung trang thiết bị CNTT tiên tiến, đồng bộ, hiện đại để thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục. Đảm bảo nguồn lực tài chính cho một số cơ sở giáo dục của thị xã đủ năng lực hội nhập, hợp tác khu vực và quốc tế. Tiếp tục xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia gắn với đạt chuẩn về chất lượng giáo dục, điều chỉnh bổ sung quy hoạch mạng lưới trường học phù hợp với nhu cầu thực tế và phát triển giáo dục đào tạo phù hợp với quy hoạch của thành phố Đông Triều.

5. Đổi mới đồng bộ các yếu tố cơ bản của chương trình giáo dục phổ thông theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học

5.1. Triển khai có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông 2018

Thực hiện chương trình mang tính mở, bảo đảm, quyền chủ động sắp xếp kế hoạch giáo dục của nhà trường, quyền lựa chọn của học sinh. Thực hiện chương trình giáo dục toàn diện và tích hợp ở Tiểu học, THCS; giáo dục phân hóa và tự chọn ở THPT.

Tăng quyền chủ động và trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, đơn vị; tạo điều kiện cho

các trường được linh hoạt áp dụng các hình thức tổ chức giáo dục, chú trọng giáo dục đạo đức và giá trị sống, rèn luyện kỹ năng sống, hiểu biết xã hội, thực hành pháp luật, ... đảm bảo tính logic của mạch kiến thức và tính thống nhất giữa các môn học và các hoạt động giáo dục; phù hợp, khả thi với đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể của từng trường.

5.2. Đổi mới nội dung và phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá

Thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp dạy học; đa dạng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học để nâng cao hiệu quả đào tạo, phát huy tính tích cực và sáng tạo của học sinh. Vận dụng các phương pháp dạy học phù hợp để phát triển năng lực tư duy, khả năng nhận biết và giải quyết vấn đề của học sinh. Bên cạnh phương pháp chung sử dụng cho nhiều bộ môn thì cần chú trọng các phương pháp dạy học bộ môn đặc thù; trong đổi mới phương pháp dạy học cần coi trọng vai trò của người dạy, vị trí của người học và các điều kiện về phương tiện, cơ sở vật chất, hình thức tổ chức dạy học ... trong đó, người thầy giữ vai trò quyết định xác định phương hướng đổi mới. Bảo đảm cho học sinh có kiến thức phổ thông nền tảng, phân luồng mạnh sau THCS. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang học tập đa dạng, có chú ý đến các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu KHKT. Tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin vào chuyển đổi số trong quản lý, tổ chức các hoạt động giáo dục; triển khai tốt mô hình trường học thông minh theo Đề án phát triển đô thị thông minh của tỉnh.

Tập trung làm chuyển biến chất lượng dạy và học ngoại ngữ trong trường phổ thông. Đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá, đảm bảo thực chất, khách quan, trung thực, công bằng, đánh giá đúng năng lực và sự tiến bộ của học sinh.

5.3. Nâng cao chất lượng đại trà, mũi nhọn

Xây dựng kế hoạch dài hạn nâng cao chất lượng giáo dục đại trà, có chiến lược đầu tư phát hiện, bồi dưỡng học sinh giỏi bộ môn, học sinh năng khiếu tạo điều kiện cho học sinh phát triển năng lực vượt trội, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thực hiện tốt xã hội hóa giáo dục, tăng cường vận động các nguồn đóng góp, phát triển quỹ khuyến học, tiết kiệm kinh phí được giao để hỗ trợ khuyến học, khuyến tài. Coi trọng công tác thi đua, khen thưởng để lan tỏa, khuyến khích phong trào dạy tốt, học tốt. Có cơ chế ưu tiên đối với tập thể, cá nhân đạt thành tích cao.

5.4. Phân luồng và định hướng nghề nghiệp

Đổi mới và đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức các cơ sở giáo dục phổ thông, cha mẹ học sinh, học sinh và trong các tầng lớp nhân dân về định hướng nghề nghiệp; đưa nhiệm vụ giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng HS phổ thông vào chủ trương, kế hoạch chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đa dạng hóa nội dung giáo dục hướng nghiệp thông qua các môn học và hoạt động giáo dục trong nhà trường theo hướng hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi; bổ sung, cập nhật các nội dung giáo dục hướng nghiệp trong các môn học và hoạt động giáo dục phù hợp với thực tiễn, phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề đáp ứng thị trường lao động của địa phương, của tỉnh và đất nước.

Tăng cường, hoàn thiện CSVTC, trang thiết bị dạy học gắn với giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề trong giáo dục phổ thông. Huy động nguồn lực xã hội trong và ngoài nước tham gia giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng HS phổ thông. Khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học phục vụ công tác giáo dục hướng nghiệp cho HS phổ thông.

V. Tổ chức thực hiện

Các phòng, ban căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các nhiệm vụ tại Kế hoạch để xây dựng kế hoạch triển khai và tổ chức thực hiện đảm bảo kịp thời, hiệu quả. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch, báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân thị xã (qua Phòng Giáo dục và Đào tạo).

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì phối hợp với các phòng, ban, các địa phương triển khai thực hiện kế hoạch theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo hiệu quả.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thị xã chỉ đạo, triển khai, kiểm tra, đánh giá thực hiện Kế hoạch; Kịp thời tham mưu đề xuất UBND thị xã xem xét chỉ đạo đối với nội dung thuộc thẩm quyền của UBND thị xã, Chủ tịch UBND thị xã.

- Phối hợp Phòng Tài nguyên Môi trường và Phòng Quản lý đô thị rà soát tham mưu cho UBND thị xã quy hoạch các quỹ đất để phát triển giáo dục tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực tham gia đầu tư xây dựng trường mầm non, phổ thông tư thục theo hướng chất lượng cao ở những địa bàn thị xã theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Phối hợp Phòng Tài chính – Kế hoạch thực hiện rà soát, tham mưu cho UBND thị xã bố trí kinh phí cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các phòng học, phòng chức năng đã xuống cấp để đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh; kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học tối thiểu, đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng và các phòng học bán kiên cố, bổ sung các phòng học còn thiếu theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở. Tiếp tục thực hiện lộ trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 14/10/2020, Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 29/8/2022.

- Phối hợp với Phòng Nội vụ tham mưu UBND thị xã điều động, bố trí hợp lý đội ngũ giáo viên, nhân viên cho các cơ sở giáo dục đảm bảo số lượng, chất

lượng; đề xuất UBND thị xã các giải pháp đảm bảo số lượng, chất lượng, tránh tình trạng thừa, thiếu cục bộ; xây dựng Kế hoạch biên chế, số lượng người làm việc của Phòng Giáo dục và Đào tạo và các trường học giai đoạn 2023-2025; kế hoạch quản lý, sử dụng đội ngũ giáo viên, nhân viên trường học.

- Là đầu mối chủ trì, đôn đốc tổng hợp, báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân thị xã kết quả phát triển giáo dục năm học 2023-2024

2. Phòng Nội vụ thị xã

Chủ trì và phối hợp với Phòng GD&ĐT và các phòng, ban liên quan tham mưu UBND thị xã:

- Thực hiện cơ chế chính sách trong công tác tuyển dụng, sử dụng, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, đánh giá xếp loại CBQL, GV, NV; thực hiện chính sách, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ và kiến thức quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành GD&ĐT thị xã; giải quyết kịp thời chế độ, chính sách về lương, bảo hiểm xã hội,

- Xây dựng kế hoạch biên chế hằng năm để báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định; đảm bảo tỉ lệ giáo viên trên lớp để thực hiện hiệu quả Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Tham mưu quy chế tuyển dụng, thu hút giáo viên giỏi về công tác tại thị xã; thi tuyển chức danh hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường công lập.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch

Chủ trì và phối hợp với Phòng GD&ĐT và các phòng, ban liên quan tham mưu UBND thị xã:

- Thực hiện cơ chế chính sách về tài chính cho sự nghiệp GD&ĐT thị xã. Chủ trì phối hợp các phòng, ban liên quan tiến hành khảo sát, cân đối đề xuất tham mưu UBND thị xã bố trí kinh phí thường xuyên triển khai thực hiện nhiệm vụ theo quy định hiện hành; kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị; sửa chữa, xây dựng trường học mới; đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia phù hợp với quy hoạch, nhu cầu phát triển giáo dục của thị xã;

- Hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý, bảo trì, sử dụng hệ thống trang thiết bị tại các trường học; hướng dẫn, kiểm tra các trường về quản lý tài chính, tài sản, thu chi ngân sách, các khoản thu khác; công tác XHH theo đúng quy định.

- Phối hợp kiểm tra công tác tài chính, quản lý tài sản công các đơn vị

4. Các phòng, ban, đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được giao chủ động, phối hợp với phòng GD&ĐT để thực hiện nhiệm vụ, trong đó tập trung một số nội dung chủ yếu

4.1. Phòng Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì phối hợp với Phòng GD&ĐT tham mưu UBND thị xã về mở rộng diện tích trường và quỹ đất xây dựng trường lớp theo quy hoạch đã được phê duyệt; chủ động phối hợp với các

phòng ban liên quan bám sát các Sở, Ngành để trình UBND tỉnh phê duyệt các khu đất để xây dựng thêm các trường tư thục.

4.2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã: Chủ trì tham mưu xây dựng các dự án đầu tư xây dựng mới trường, lớp học theo đúng quy trình; đảm bảo chất lượng và tiến độ đầu tư xây mới, cải tạo, sửa chữa xây dựng trường học.

4.3. Phòng Quản lý đô thị: Chủ trì tham mưu UBND thị xã quy hoạch phát triển mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật phục vụ GD&ĐT.

4.4. Phòng Văn hoá và Thông tin:

- Thực hiện quản lý nhà nước và hướng dẫn các cơ quan thông tin truyền thông của thị xã tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nội dung của Kế hoạch;

- Phối hợp phối Phòng GD&ĐT, các trường học tổ chức các hoạt động văn nghệ, hoạt động tập thể tại phòng truyền thống, nhà văn hóa thị xã; tổ chức câu lạc bộ năng khiếu cho giáo viên và học sinh; Xây dựng kế hoạch dạy bơi cho học sinh; tổ chức Hội khỏe phù đồng, các giải thi đấu thể dục thể thao; tạo điều kiện về cơ sở vật chất và hỗ trợ chuyên môn để nâng cao chất lượng giáo dục thể chất.

4.5. Trung tâm GDNH&GDTX: Chủ trì xây dựng kế hoạch tổ chức các lớp dạy nghề, bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên các trường học; phối hợp với Phòng GD&ĐT trong tổ chức thực hiện.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường:

Căn cứ vào nội dung của Kế hoạch, khi triển khai xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương trong năm 2024-2025. Chủ động tham mưu dành quỹ đất để đáp ứng yêu cầu về quy mô phát triển GD&ĐT của địa phương phù hợp.

Phối hợp với Phòng GD&ĐT thị xã chỉ đạo các trường học trên địa bàn để xây dựng xã hội học tập; làm tốt công tác PCGD, chống mù chữ; công tác khuyến học; thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về giáo dục theo phân cấp quản lý.

Tăng cường tuyên truyền thực hiện công tác XHH giáo dục để huy động mọi nguồn lực hỗ trợ cho phát triển GD&ĐT của địa phương.

Trên đây là Kế hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo năm học 2024-2025. Ủy ban nhân dân thị xã yêu cầu các đơn vị tổ chức triển khai, thực hiện hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (P/h);
- TT. Thị uỷ (B/c);
- TT. HĐND thị xã (B/c);
- CT, các PCT UBND (B/c);
- Các phòng, ban, cơ quan (T/h);
- Các xã, phường (T/h);
- Lưu: VT, GD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Khắc Dũng

Phụ lục 1

DANH SÁCH**Các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên**

STT	Nhóm đơn vị	Tỷ lệ tự chủ (%)	Ghi chú
I	KHỐI MẦM NON		
1	Trường MN Hoa Mai	19	
2	Trường MN Đức Chính	15	
3	Trường MN Hưng Đạo	18	
4	Trường MN Xuân Sơn	16	
5	Trường MN Kim Sơn	16	
6	Trường MN Sao Mai	18	
7	Trường MN Hoa Lan	16	
8	Trường MN Hoa Phượng	16	
9	Trường MN Sơn Ca	15	
10	Trường MN Trảng An	16	
11	Trường MN Hồng Phong	16	
12	Trường MN Yên Thọ	14	
13	Trường MN Hoàng Quế	15	
II	Khối THCS		
1	THCS Nguyễn Du	23	
2	THCS Đức Chính	21	
3	THCS Hưng Đạo	22	
4	THCS Xuân Sơn	23	
5	THCS Kim Sơn	28	
6	THCS Mạo Khê I	25	
7	THCS Mạo Khê II	25	
8	THCS Nguyễn Đức Cảnh	25	
9	THCS Trảng An	24	
10	THCS Hồng Phong	26	
11	THCS Yên Thọ	28	
12	THCS Hoàng Quế	24	

Phụ lục 2

DANH SÁCH**Các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên**

STT	Nhóm đơn vị	Tỷ lệ tự chủ (%)	Ghi chú
I	Khối Mầm non		
1	Trường MN Bình Dương	0	
2	Trường MN Nguyễn Huệ	0	
3	Trường MN Thủy An	0	
4	Trường MN An Sinh A	0	
5	Trường MN An Sinh B	0	
6	Trường MN Việt Dân	0	
7	Trường MN Tân Việt	0	
8	Trường MN Bình Minh	0	
9	Trường MN Hoà Mi	0	
10	Trường MN Hoa Anh Đào	0	
11	Trường MN Trảng Lươg	0	
12	Trường MN Yên Đức	0	
13	Trường MN Hồng Thái Tây	0	
14	Trường MN Hồng Thái Đông	0	
II	Khối Tiểu học		
1	Trường Tiểu học Kim Đồng	0	
2	Trường Tiểu học Đức Chính	0	
3	Trường Tiểu học Hưng Đạo	0	
4	Trường Tiểu học Xuân Sơn	0	
5	Trường Tiểu học Kim Sơn	0	
6	Trường Tiểu học Quyết Thắng	0	
7	Trường tiểu học Vĩnh Khê	0	
8	Trường tiểu học Mạo Khê A	0	
9	Trường Tiểu học Mạo Khê B	0	
10	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ	0	
11	Trường Tiểu học Trảng An	0	
12	Trường Tiểu học Hồng Phong	0	
13	Trường Tiểu học Yên Thọ	0	
14	Trường Tiểu học Hoàng Quế	0	
15	Trường Tiểu học Bình Dương	0	
16	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ	0	
17	Trường Tiểu học Thủy An	0	
18	Trường Tiểu học An Sinh	0	

19	Trường Tiểu học Bình Khê	0	
20	Trường Tiểu học Yên Đức	0	
21	Trường Tiểu học Hồng Thái Tây	0	
22	Trường Tiểu học H.Thái Đông	0	
III	Khối THCS		
1	Trường THCS Bình Dương	0	
2	Trường THCS Nguyễn Huệ	0	
3	Trường THCS Thuỷ An	0	
4	Trường THCS An Sinh	0	
5	Trường THCS Bình Khê	0	
6	Trường THCS Yên Đức	0	
7	Trường THCS Hồng Thái Tây	0	
8	Trường THCS Hồng Thái Đông	0	
IV	Khối Tiểu học và THCS		
1	Trường Tiểu học và THCS Việt Dân	0	
2	Trường TH&THCS Tân Việt	0	
3	Trường TH&THCS Tràng Lương	0	